

Bản án số: 08/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 07/01/2025
V/v Ly hôn, nuôi con chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Ngô Thị Thơm; Bà Mai Thị Thảo.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phan Thị Thu Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 543/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 577/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 04 tháng 12 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 385/2024/QĐST-HNGĐ ngày 20/12/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phạm Văn S, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương.

- Bị đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1990; Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương; Hiện đang ở: Nhật Bản.

Các đương sự đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn xin vắng mặt nguyên đơn anh Phạm Văn S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Phạm Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 11/02/2014 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Sau khi kết hôn anh chị chung sống ở thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh

Hải Dương. Đến năm 2016 chị N xuất khẩu lao động sang Nhật Bản. Khoảng 2 năm đầu vợ chồng vẫn thường xuyên liên lạc với nhau nhưng sau đó thì ít dần. Đến năm 2018 anh đi sang Đài Loan lao động từ đó vợ chồng không còn liên lạc, quan tâm đến nhau nữa. Đầu năm 2024 anh về Việt Nam. Tháng 10/2024 chị N về nghỉ phép, anh chị đã nói chuyện và thống nhất ly hôn nhưng do chị N chỉ ở nhà được một thời gian ngắn lại phải sang Nhật Bản làm việc nên không kịp làm thủ tục ly hôn. Đến nay anh xác định do anh và chị và N sống xa nhau lâu, vợ chồng không còn tình cảm nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh và chị N có một con chung là Phạm Quỳnh C, sinh ngày 09/9/2014 hiện nay con chung đang ở với anh, anh xin được nuôi con và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do công việc bận nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt toàn bộ quá trình tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa.

Người làm chứng ông Phạm Duy Đ – bố đẻ của chị Phạm Thị N trình bày: Chị N, anh S kết hôn năm 2014, sau đó chung sống với nhau tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương. Quá trình chung sống xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nhưng vợ chồng chị N vẫn giấu bố mẹ hai bên không nói chuyện cho mọi người biết. Năm 2016 chị N đi lao động ở Nhật Bản. Đến năm 2018 anh S đi lao động ở Đài Loan. Đầu năm 2024 anh S về nước. Đến tháng 10/2024 chị N về chơi và hai anh chị đã bàn bạc thống nhất ly hôn và thông báo với hai gia đình, tuy nhiên do chị N chỉ ở nhà được một thời gian ngắn nên hai anh chị chưa kịp nộp đơn đến Tòa án. Nay anh S làm đơn xin ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết cho hai anh chị được ly hôn để ổn định cuộc sống. Về con chung: Vợ chồng chị N, anh S có 1 con chung là Phạm Quỳnh C, hiện nay đang ở với anh S. Chị N vẫn thường xuyên gọi điện về cho ông nhưng không nói cho ông biết địa chỉ của mình, Tòa án giao văn bản tố tụng cho chị N ông nhận thay và đã thông báo cho chị N biết. Chị N có quan điểm nhất trí ly hôn và nhất trí giao cho con chung cho anh S nuôi dưỡng, đề nghị Tòa án cho chị N vắng mặt tại các buổi làm việc và tại phiên tòa.

Cháu Phạm Quỳnh C trình bày: Nếu bố mẹ cháu ly hôn, cháu xin được ở với bố là Phạm Văn S.

Theo xác minh tại Cục Q: Chị Phạm Thị N xuất cảnh lần gần nhất ngày 15/10/2024, hiện chưa có thông tin nhập cảnh.

Tại phiên toà sơ thẩm:

Các đương sự đều vắng mặt, tại đơn xin vắng mặt anh S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương trình bày việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thu thập chứng cứ, người tiến hành tố tụng tại phiên toà chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng: Đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vẫn vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt họ là đúng pháp luật. Về đường lối giải quyết: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử cho anh Phạm Văn S ly hôn chị Phạm Thị N. Về con chung: Giao con chung là Phạm Quỳnh C cho anh S trực tiếp nuôi, chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung; Về án phí: Anh S phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Phạm Thị N có nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn T, xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương hiện đang làm việc, sinh sống tại Nhật Bản. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Nguyên đơn anh Phạm Văn S có đơn xin vắng mặt tại phiên toà. Bị đơn chị Phạm Thị N đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Văn S, chị Phạm Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn ngày 11/02/2014 tại UBND xã Đ, huyện T, tỉnh Hải Dương là hôn nhân hợp pháp. Anh S xác định quá trình vợ chồng chung sống

phát sinh mâu thuẫn do không phù hợp về tính cách, quan điểm sống. Năm 2016 chị N đi lao động ở Nhật Bản và anh chị không còn liên lạc với nhau từ năm 2018. Đến nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị N. Chị N đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc. Ông Phạm Duy Đ bố đẻ của chị N trình bày chị N đã biết việc anh S xin ly hôn và nhất trí với quan điểm của anh S, chị N không về Việt Nam được nên đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Lời khai của anh S về mâu thuẫn vợ chồng phù hợp với lời khai của người làm chứng nên có đủ cơ sở xác định quá trình anh S, chị N chung sống vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng sống xa nhau, không có sự quan tâm đến nhau. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng giữa anh S, chị N đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, căn cứ quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh S, xử cho anh S được ly hôn chị N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh S, chị N có một con chung là Phạm Quỳnh C, sinh ngày 09/9/2014. Anh S xin được nuôi con chung và không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy hiện nay cháu Quỳnh C đang ở cùng anh S, điều kiện về chỗ ở, môi trường sống đều đảm bảo. Cháu Quỳnh C đã trên 7 tuổi và có nguyện vọng xin được ở với bố. Chị N hiện đang lao động ở nước ngoài nên không có điều kiện trực tiếp chăm sóc con chung. Do đó HĐXX, chấp nhận yêu cầu anh S giao con chung Phạm Quỳnh C cho anh S trực tiếp nuôi dưỡng. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con do anh S không yêu cầu

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự không yêu cầu do đó HĐXX không xem xét.

[3] Về án phí: Anh S là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Văn S, xử cho anh Phạm Văn S ly hôn chị Phạm Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung là Phạm Quỳnh C, sinh ngày 09/9/2014 cho chị anh Phạm Văn S trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Chị Phạm Thị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do anh S không yêu cầu và được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai được ngăn cản.

3. Án phí: Anh Phạm Văn S phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được đối trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0005240 ngày 21 tháng 10 năm 2024 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương, anh S đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Dương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã Đ, T;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Đoàn Thị Thu Thúy